UHY ACA Ltd

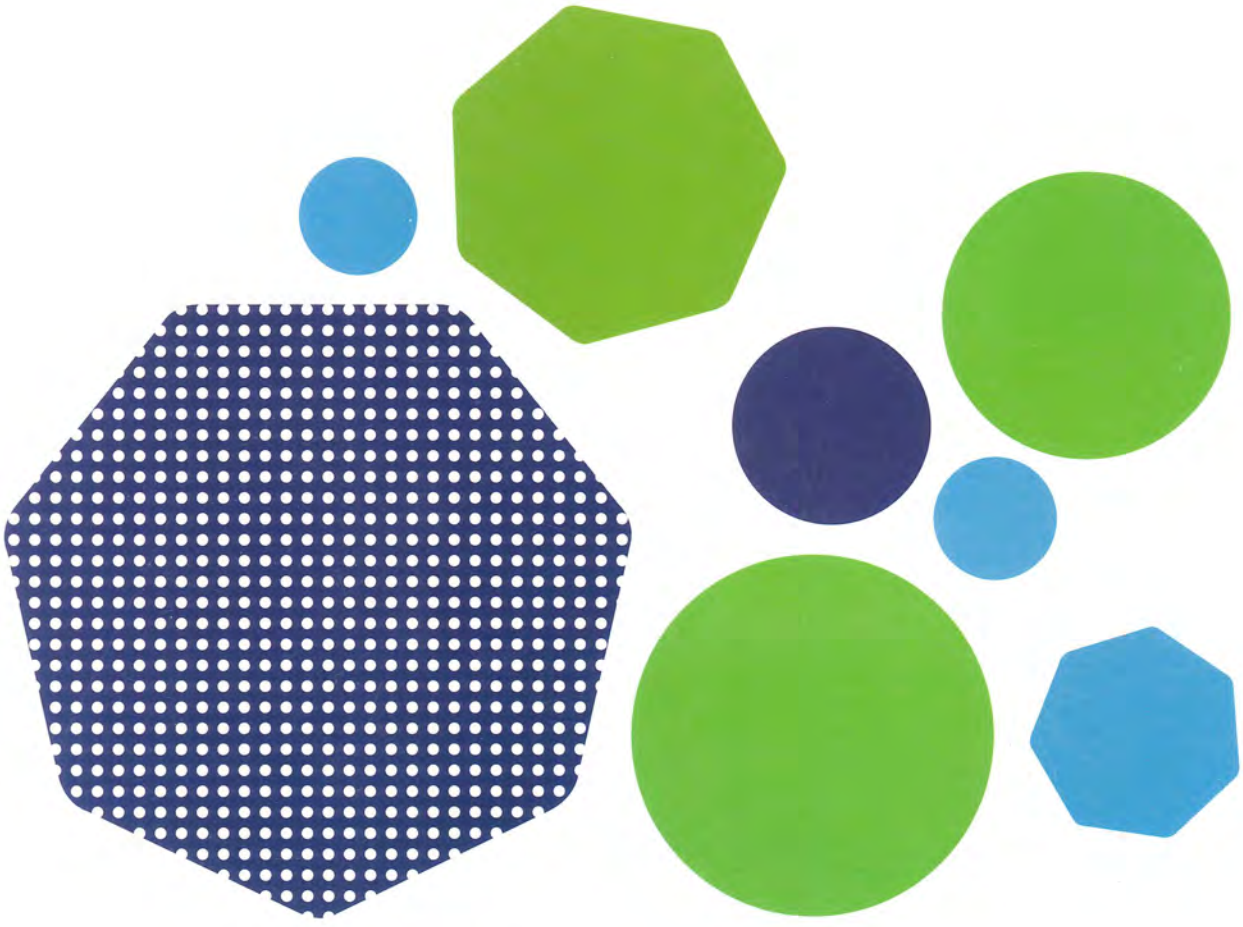

An independent member of UHY International

Helping you prosper

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Tháng 5 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tư vấn Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty điều hành Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014 gồm:

Hội đồng thành viên

Bà Nguyễn Thị Duyên	Chủ tịch
Ông Đặng Kim Khôi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Thành viên
Ông Trần Bình Trọng	Thành viên – Bổ nhiệm tháng 11 năm 2014
Ông Thân Hồng Linh	Thành viên – Bổ nhiệm tháng 11 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Kim Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thân Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Khanh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105278 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đặng Kim Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

UHY ACA Ltd

Số: 369 /2015/UHY ACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28/5/2015, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết theo quy định liên quan đến Báo cáo tài chính của các đơn vị chúng tôi không tiến hành kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng (nếu có) của việc không thực hiện được các thủ tục soát xét và các ý kiến nhận xét của kiểm toán viên khác đối với các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại thuyết minh số I.3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã bao gồm Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng (nếu có) của việc không thực hiện lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 23/12/2014 làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế (IFC) và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ với Báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 30/5/2014.

M.S.D.N: 0102021062 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Q. CHƯƠNG DƯƠNG - T.P HÀ NỘI

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Trịnh Quốc Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2328-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**818.901.231.812**	**1.066.506.874.830**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**127.355.886.185**	**111.087.838.378**
111	Tiền		100.190.224.930	85.098.920.244
112	Các khoản tương đương tiền		27.165.661.255	25.988.918.134
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**228.702.745.393**	**263.192.816.135**
121	Đầu tư ngắn hạn	V.02	228.702.745.393	263.192.816.135
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**228.518.049.763**	**301.498.212.498**
131	Phải thu khách hàng		195.722.367.338	215.456.177.346
132	Trả trước cho người bán		15.151.002.107	30.518.395.956
135	Các khoản phải thu khác	V.03	27.919.355.097	71.123.519.118
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.04	(10.274.674.779)	(15.599.879.922)
140	**Hàng tồn kho**		**183.078.414.157**	**268.802.460.501**
141	Hàng tồn kho	V.05	183.078.414.157	268.802.460.501
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**51.246.136.314**	**121.925.547.318**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	2.598.770.894	12.848.475.733
152	Thuế GTGT được khấu trừ		277.612.721	1.109.123.295
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.07	12.875.699.835	8.283.736.566
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.08	35.494.052.864	99.684.211.724
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**196.162.276.892**	**212.757.625.085**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**Tài sản cố định**		**117.728.348.270**	**136.108.317.379**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.09	107.787.157.029	111.241.492.961
222	Nguyên giá		222.335.994.617	238.305.270.358
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(114.548.837.588)	(127.063.777.397)
227	Tài sản cố định vô hình	V.10	3.827.078.114	5.987.192.735
228	Nguyên giá		13.681.680.668	14.975.224.048
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.854.602.554)	(8.988.031.313)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	6.114.113.127	18.879.631.683
240	**Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**65.939.659.063**	**63.191.363.862**
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	23.283.086.121	21.550.431.619
258	Đầu tư dài hạn khác	V.13	55.384.653.972	56.674.378.066
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.14	(12.728.081.030)	(15.033.445.823)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**12.494.269.559**	**13.457.943.844**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.15	11.617.495.718	12.682.355.145
268	Tài sản dài hạn khác		876.773.841	775.588.699
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.015.063.508.704**	**1.279.264.499.915**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**603.828.720.123**	**854.344.851.820**
310	**Nợ ngắn hạn**		**581.530.782.006**	**831.384.507.738**
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.16	14.687.330.315	21.834.606.484
312	Phải trả người bán		34.815.340.537	39.217.687.207
313	Người mua trả tiền trước		188.841.086.955	390.984.911.574
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	21.107.525.932	25.791.819.772
315	Phải trả người lao động		37.975.475.246	41.366.475.678
316	Chi phí phải trả	V.18	32.752.631.986	38.670.698.167
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	190.355.315.523	237.503.815.650
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.996.075.512	36.014.493.206
330	**Nợ dài hạn**		**22.297.938.117**	**22.960.344.082**
333	Phải trả dài hạn khác		3.273.158.757	3.843.179.668
334	Vay và nợ dài hạn	V.20	2.600.000.000	2.600.000.000
338	Doanh thu chưa thực hiện		15.378.000.142	15.312.070.793
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.046.779.218	1.205.093.621
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**336.822.222.715**	**333.537.690.390**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**V.21**	**337.008.347.217**	**333.575.923.689**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		234.890.826.464	88.059.895.644
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	53.715.502.901
415	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		19.631.256.093	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		38.098.927.378	43.114.416.657
418	Quỹ dự phòng tài chính		3.786.525.016	8.981.769.360
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.490.053.459	45.519.198.607
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		14.110.758.807	94.185.140.520
430	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(186.124.502)**	**(38.233.299)**
432	Nguồn kinh phí		(186.124.502)	(38.233.299)
439	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**		**74.412.565.866**	**91.381.957.705**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.015.063.508.704**	**1.279.264.499.915**

Đặng Kim Khôi	**Phạm Vũ Thành**	**Đàm Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Phó phòng TCKT**	**Người lập**

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.086.596.948.343**	**1.015.628.875.836**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		519.779.091	41.020.291
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** *(10 = 01 - 02)*	**VI.1**	**1.086.077.169.252**	**1.015.587.855.545**
11	**Giá vốn hàng bán**	**VI.2**	**909.922.456.178**	**848.925.351.341**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** *(20 = 10 - 11)*		**176.154.713.074**	**166.662.504.204**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	28.458.359.506	38.004.096.286
22	Chi phí tài chính	VI.4	(1.798.103.384)	800.132.239
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*244.406.018*	77.705.901
24	Chi phí bán hàng		8.466.067.989	4.643.466.684
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		134.339.760.420	142.157.199.577
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** *(30 = 20 + {21 - 22} - {24 + 25})*		**63.605.347.555**	**57.065.801.990**
31	Thu nhập khác		9.741.684.400	21.927.387.413
32	Chi phí khác		4.498.629.031	11.408.334.227
40	**Lợi nhuận khác** *(40 = 31 - 32)*	**VI.5**	**5.243.055.369**	**10.519.053.186**
45	**Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết**		**630.270.408**	-
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** *(50 = 30 + 40 + 45)*		**69.478.673.332**	**67.584.855.176**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	15.583.105.334	16.485.768.394
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** *(60 = 50 - 51 - 52)*		**53.895.567.998**	**51.099.086.782**
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		*14.873.879.722*	*14.880.471.394*
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		*39.021.688.276*	*36.218.615.388*

Đặng Kim Khôi	**Phạm Vũ Thành**	**Đàm Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Phó phòng TCKT**	**Người lập**

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.121.520.115.870	1.018.735.035.280
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(623.832.412.212)	(529.310.542.349)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(297.834.757.514)	(298.443.033.228)
04	Tiền chi trả lãi vay	(243.045.142)	(398.675.955)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.732.050.433)	(28.573.799.031)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	323.349.268.212	335.875.289.507
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(528.327.676.659)	(578.148.629.299)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(22.100.557.878)**	**(80.264.355.075)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.036.921.235)	(8.432.024.280)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	196.661.455	817.645.545
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(373.643.915.000)	(347.319.974.815)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	366.601.097.427	293.018.989.476
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.000.000.000)	(34.712.448.844)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.694.589.629	43.075.298.486
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	22.129.263.277	35.228.394.399
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**14.940.775.553**	**(18.324.120.033)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31.900.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.191.597.993	8.909.077.669
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.296.190.662)	(5.605.842.500)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.403.073.505)	(5.277.177.790)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**23.392.333.826**	**(1.973.942.621)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**16.232.551.501**	**(100.562.417.729)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**111.087.838.378**	**211.531.207.886**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	35.496.306	119.048.221
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**127.355.886.185**	**111.087.838.378**

Đặng Kim Khôi	**Phạm Vũ Thành**	**Đàm Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Phó phòng TCKT**	**Người lập**

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 1 ngày 24 tháng 03 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 là 310.000.000.000 đồng. Theo Quyết định số 1292/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 234.890.826.464 đồng.

Trong năm 2014, Tổng Công ty tư vấn xây dựng Việt Nam thực hiện việc cổ phần hóa theo tinh thần của Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Do đó, Bộ xây dựng đã ra quyết định số 1101/BXD-QLDN ngày 29/05/2014 về việc kế hoạch cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng, trong đó có Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Tư vấn và Xây dựng Việt Nam là ngày 31/12/2014.

Chủ sở hữu: Bộ Xây dựng.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và các loại hình công trình khác bao gồm các dịch vụ;
- Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn;
- Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc;
- Lập định mức xây dựng, lập đơn giá xây dựng công trình;
- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng: Tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Tư vấn đấu thầu;
- Quản lý dự án xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm đất, đá, nước, nền, các loại cọc móng công trình và vật liệu xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình; khảo sát đo đạc; đo vẽ bản đồ địa hình; đo lún; đo độ nghiêng; đo độ dịch chuyển và định vị công trình;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Đánh giá tác động môi trường, điều tra xã hội về đô thị và các công trình xây dựng;
- Tư vấn thiết kế đường dây và trạm biến áp 220KV, hệ thống điện, âm thanh, thông tin, điện thoại, hệ thống điều khiển tòa nhà, hệ thống thông gió cấp nhiệt và điều hòa không khí, xử lý môi trường khí, khảo sát đo đạc hệ thống chống sét; hệ thống gas;
- Tư vấn thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Tư vấn thiết kế chống mối cho các công trình xây dựng;
- Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước trong và ngoài nhà; xử lý nước thải, chất rắn;
- Tư vấn xây dựng các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000;

- Thiết kế trang trí nội, ngoại thất;
- Thi công xây dựng lắp công trình; xử lý nền móng các công trình; thi công khai thác nước ngầm; thi công trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về lĩnh vực tư vấn xây dựng và cấp chứng nhận đào tạo các lĩnh vực tư vấn xây dựng;
- Nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quy hoạch và kiến trúc xây dựng.

Tổng Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh	Địa điểm
Trụ sở chính	243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam – Trung tâm tư vấn Xây dựng VNCC	21 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng công ty tư Xây dựng Việt Nam	157/16 Đường D2, Khu Văn Thánh Bắc, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 02/2015 Tổng Công ty chuyển tạm thời sang địa chỉ mới: Tầng 6-7, tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội để xây dựng trụ sở làm việc.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014 là 499 người (năm 2013: 508 người).

2. Công ty con

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Đầu tư trực tiếp			
CTCP Tư vấn xây dựng Công trình vật liệu xây dựng – CCBM	Số 235, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	51%	Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng; Khảo sát và giám sát công trình xây dựng; Thi công và cung cấp vật tư thiết bị xây dựng
CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam - CDC	Số 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	51%	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng; Khảo sát địa hình và khảo sát địa chất đo đạc công trình xây dựng
CTCP Tin học và Tư vấn xây dựng – CIC	Số 37 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	67.5%	Sản xuất, phát triển, khai thác và cung cấp sản phẩm phần mềm và các dịch vụ CNTT, thương mại điện tử, dịch vụ GTGT trên mạng
CTCP Tư vấn Xây dựng tổng hợp - NAGECCO	Số 29 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	51%	Thiết kế xây dựng; Khảo sát đo đạc địa hình xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng
CTCP Tư vấn Xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam - VCC	Số 10, Hoa Lư, Hai Bà Trưng, Hà Nội	51%	Tổng thầu tư vấn các dự án vốn đầu tư trong nước, nước ngoài tại VN; Quy hoạch xây dựng vùng; Lập, thẩm tra báo cáo đầu tư

CTCP Nước và môi trường Việt Nam - WIWASE	Số 5, Đường Thành, Hoàn Kiếm, Hà Nội	50,5%	Tư vấn, tổng thầu tư vấn, khảo sát, thiết kế, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước..; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn xây dựng - INCOSAF	Số 4, Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội	100%	Kiểm định an toàn các máy, thiết bị, vật tư; Thực hiện các dịch vụ tư vấn an toàn lao động; Đào tạo sát hạch về an toán lao động
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Xây dựng USCO	Số 91 Phùng Hưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100%	Khảo sát địa chất công trình; Đo đạc thành lập bản đồ; Thí nghiệm mẫu cơ lý, hóa, vật liệu xây dựng, môi trường và kiểm định xây dựng
Đầu tư gián tiếp			
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Thiết kế Xây dựng Miền Nam	67/46L Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	51%	Lập dự án đầu tư; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

3. Danh sách công ty liên kết được hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO	Số 4, Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội	25,5%	Lập dự án đầu tư xây dựng; Thẩm định dự án, kiểm định xây dựng

Trước thời điểm 23/12/2014, Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO là công ty con của Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam. Tại ngày 23/12/2014, Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO đã tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106169 thay đổi lần 05 ngày 23/12/2014. Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam không mua thêm cổ phiếu, do đó tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2014 là 25,5%.

Tuy nhiên, Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng – CONINCO chưa thực hiện lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 23/12/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã bao gồm Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty này cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03
Thiết bị văn phòng	02
Phương tiện vận tải	03

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Tổng Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Tổng Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Tổng Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Tổng Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	5
TSCĐ vô hình khác	3 - 8

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tổng Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Tổng Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Tổng Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Tổng Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Tổng Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các Báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Tổng Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được; những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Theo thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ảnh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	20.370.491.288	23.768.613.132
Tiền gửi ngân hàng	79.819.733.642	61.330.307.112
Các khoản tương đương tiền (*)	27.165.661.255	25.988.918.134
Cộng	**127.355.886.185**	**111.087.838.378**

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm dưới 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Cầu Giấy	24.000.000.000	22.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	133.780.000.000	158.036.181.476
- Tiền gửi tại các ngân hàng khác	70.922.745.393	82.756.634.659
Cộng	**228.702.745.393**	**263.192.816.135**

(*): Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng.

3. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền ứng thi công công trình	-	32.833.218.121
Thuế Thu nhập cá nhân phải thu	2.778.931.888	2.185.013.782
Tiền cổ tức phải thu	2.710.604.450	2.910.650.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	1.543.852.902	870.021.069
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phải thu	888.170.900	1.263.693.531
Phải thu khác	19.997.794.957	31.060.922.615
Cộng	**27.919.355.097**	**71.123.519.118**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay
Số dư đầu năm	**15.599.879.922**
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	(5.325.205.143)
Số dư cuối năm	**10.274.674.779**

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.372.113.249	577.315.458
Công cụ, dụng cụ	196.672.728	197.717.614
Chi phí SX, KD dở dang	178.703.675.533	265.781.382.602
Thành phẩm	89.075.893	152.790.545
Hàng hóa	2.716.876.754	2.093.254.282
Cộng	**183.078.414.157**	**268.802.460.501**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.598.770.894	12.848.475.733
Cộng	**2.598.770.894**	**12.848.475.733**

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.754.670.229	3.424.789.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	811.744.898	2.275.921.846
Thuế thu nhập cá nhân	2.472.535.802	2.199.847.051
Thuế đất	16.172.094	233.282.244
Lợi nhuận còn lại nộp thừa vào NSNN (*)	6.253.201.329	-
Thuế khác	567.375.483	149.895.900
Cộng	**12.875.699.835**	**8.283.736.566**

(*) Tháng 12 năm 2014 Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam có quyết định xếp hạng doanh nghiệp hạng A do đó đơn vị không phải nộp khoản lợi nhuận còn lại vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp theo quy định nên khoản: 6.253.201.329 đồng đã nộp vào NSNN năm 2014 là khoản nộp thừa vào NSNN.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	13.842.018
Tạm ứng	34.820.569.961	98.212.607.700
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	673.482.903	1.457.762.006
Cộng	**35.494.052.864**	**99.684.211.724**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09 - DN**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**106.999.167.180**	**74.081.913.912**	**47.658.794.888**	**9.274.793.235**	**290.601.143**	**238.305.270.358**
Mua trong năm	-	517.072.727	1.931.073.518	37.800.000	-	2.485.946.245
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.950.578.967	-	-	-	-	3.950.578.967
Tăng khác	607.403.250	1.866.629.015	71.747.520	-	36.108.861	2.581.888.646
Tăng theo kết quả XĐGTDN của Công ty Usco và Công ty Incosaf	22.826.288.664	1.328.883.262	1.332.585.364	37.137.693	-	25.524.894.983
Thanh lý, nhượng bán	-	(757.125.256)	(1.497.251.300)	(1.211.450.000)	-	(3.465.826.556)
Giảm theo kết quả XĐGTDN của Công ty Usco và Công ty Incosaf	(606.883.506)	(410.166.708)	-	(85.800.422)	-	(1.102.850.636)
Giảm khác (*)	(15.163.383.483)	(17.961.978.407)	(7.953.674.493)	(4.800.372.146)	(64.498.861)	(45.943.907.390)
Số dư cuối năm	**118.613.171.072**	**58.665.228.545**	**41.543.275.497**	**3.252.108.360**	**262.211.143**	**222.335.994.617**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**33.709.896.513**	**54.307.759.961**	**32.272.968.615**	**6.537.807.475**	**235.344.833**	**127.063.777.397**
Khấu hao trong năm	4.341.049.079	4.231.777.870	1.731.412.857	66.904.863	12.860.004	10.384.004.673
Tăng khác	864.721.398	1.685.294.798	1.105.444.140	-	65.645.183	3.721.105.519
Tăng theo kết quả XĐGTDN của Công ty Usco và Công ty Incosaf	14.033.633.065	-	-	-	-	14.033.633.065
Thanh lý, nhượng bán	-	(757.125.256)	(875.361.300)	(1.211.450.000)	-	(2.843.936.556)
Giảm theo kết quả XĐGTDN của Công ty Usco và Công ty Incosaf	(606.883.506)	(4.314.712.997)	(1.067.714.971)	(259.793.471)	-	(6.249.104.945)
Giảm khác (**)	(6.256.885.980)	(18.547.148.858)	(4.174.822.790)	(2.517.285.076)	(64.498.861)	(31.560.641.565)
Số dư cuối năm	**46.085.530.569**	**36.605.845.518**	**28.991.926.551**	**2.616.183.791**	**249.351.159**	**114.548.837.588**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**73.289.270.667**	**19.774.153.951**	**15.385.826.273**	**2.736.985.760**	**55.256.310**	**111.241.492.961**
Tại ngày cuối năm	**72.527.640.503**	**22.059.383.027**	**12.551.348.946**	**635.924.569**	**12.859.984**	**107.787.157.029**

(*): Giảm do loại bỏ phần nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty CP Tư vấn Công nghệ, thiết bị và Kiểm định xây dựng - Coninco với giá trị là 39.956.661.266 đồng.

(**): Giảm do loại bỏ phần giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình của Công ty CP Tư vấn Công nghệ, thiết bị và Kiểm định xây dựng - Coninco với giá trị là 25.696.858.836 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**494.100.000**	**3.044.768.920**	**10.977.260.936**	**459.094.192**	**14.975.224.048**
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.894.768.920	-	1.894.768.920
Tăng theo kết quả XĐGTDN của Công ty Usco	562.284.800	-	-	-	562.284.800
Giảm khác (*)	-	(3.044.768.920)	(705.828.180)	-	(3.750.597.100)
Số dư cuối năm	**1.056.384.800**	-	**12.166.201.676**	**459.094.192**	**13.681.680.668**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	**663.169.168**	**8.148.616.315**	**176.245.830**	**8.988.031.313**
Khấu hao trong năm	-	-	1.444.809.785	84.930.624	1.529.740.409
Giảm khác (**)	-	(663.169.168)	-	-	(663.169.168)
Số dư cuối năm	-	-	**9.593.426.100**	**261.176.454**	**9.854.602.554**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**494.100.000**	**2.381.599.752**	**2.828.644.621**	**282.848.362**	**5.987.192.735**
Tại ngày cuối năm	**1.056.384.800**	-	**2.572.775.576**	**197.917.738**	**3.827.078.114**

(*): Giảm do loại bỏ phần nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty CP Tư vấn Công nghệ, thiết bị và Kiểm định xây dựng - Coninco với giá trị là 1.828.728.180 đồng.

(**): Giảm do loại bỏ phần giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình của Công ty CP Tư vấn Công nghệ, thiết bị và Kiểm định xây dựng - Coninco với giá trị là 658.978.179 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo trụ sở văn phòng	6.110.998.127	6.460.516.683
Đầu tư xây dựng Khu văn phòng, nhà ở và dịch vụ công cộng	-	12.416.000.000
Các công trình khác	3.115.000	3.115.000
Cộng	**6.114.113.127**	**18.879.631.683**

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào liên doanh (V.12.1)	882.000.000	5.007.360.000
Đầu tư vào các công ty liên kết (V.12.2)	22.401.086.121	16.543.071.619
Cộng	**23.283.086.121**	**21.550.431.619**

12.1. Đầu tư vào liên doanh

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Thiết kế Xây dựng và Phát triển	-	1.845.360.000
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập - Quảng Ninh	882.000.000	882.000.000
Công ty CP Bảo trì Thang máy CONINCO - SEC Việt Nhật	-	2.280.000.000
Cộng	**882.000.000**	**5.007.360.000**

12.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết	Tại ngày 31/12/2014	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	Giảm đầu tư trong năm	Chuyển thành công ty liên kết	Tại ngày 01/01/2014
- Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	5.510.064.080	178.064.080	-	-	5.332.000.000
- Công ty CP Nước, Môi trường và HKKT Sài Gòn	2.060.284.321	204.484.321	-	-	1.855.800.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Phương Đông	1.605.441.019	219.581.019	-	-	1.385.860.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Lạc Việt	831.924.989	(102.164.616)	-	-	934.089.605
- Công ty CP Sản xuất Vật liệu Xây dựng Việt Nam	-	-	(840.000.000)	-	840.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCMB-S	-	-	(37.255.906)	-	37.255.906
- Công ty CP CONINCO Máy xây dựng và Công trình Công nghiệp	-	-	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000
- Công ty CP CONINCO Tư vấn và Đầu tư	-	-	(625.000.000)	-	625.000.000
- Công ty CP CONINCO Công nghệ Xây dựng và Môi trường	-	-	(750.000.000)	-	750.000.000
- Công ty CP CONINCO Quản lý dự án và Đầu tư	-	-	(750.000.000)	-	750.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư quản lý xây dựng Miền Nam	-	-	(500.000.000)	-	500.000.000
- Công ty CP CONINCO 3C	-	-	(720.000.000)	-	720.000.000
- Công ty CP CONINCO Đầu tư Bất động sản và Tư vấn xây dựng	-	-	(720.000.000)	-	720.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	234.546.390	54.546.390	-	-	180.000.000
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	938.825.322	75.759.214	-	-	863.066.108
- CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định Xây dựng – CONINCO (Thuyết minh số I.3)	11.220.000.000	-	-	11.220.000.000	-
Cộng	**22.401.086.121**	**630.270.408**	**(5.992.255.906)**	**11.220.000.000**	**16.543.071.619**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty trong các công ty liên kết này tại ngày 31/12/2014 như sau:

Công ty liên kết	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Trụ sở chính	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	21,54%	21,54%	TX Từ Sơn, Bắc Ninh	Khai thác và KD nước sạch
- Công ty CP Nước, Môi trường và HKKT Sài Gòn	24,65%	24,65%	Quận 1, TP Hồ Chí Minh	Tư vấn
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Phương Đông	24,73%	24,73%	Hoàn Kiếm, Hà Nội	Tư vấn
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Lạc Việt	22,46%	22,46%	Hoàn Kiếm, Hà Nội	Tư vấn
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	38,25%	38,25%	Hai Bà Trưng, Hà Nội	Tư vấn
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	34,17%	34,17%	Hai Bà Trưng, Hà Nội	Tư vấn

13. Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - SSI	8.000	752.000.000	8.000	752.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	389.237	14.404.432.000	389.237	14.404.432.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà - SJS	12.500	1.462.100.000	12.500	1.462.100.000
- Công ty CP Cơ điện lạnh - REE	29.700	1.658.571.500	29.700	1.658.571.500
Đầu tư dài hạn khác				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội SHB	-	-	57.489	812.340.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama Land	1.300.000	13.000.000.000	1.300.000	13.000.000.000
- Công ty CP Xây dựng Dầu khí	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Địa ốc Tân Cảng	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
- Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	-	545.408.960	-	545.408.960
- Công ty CP Bất động sản An Việt	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Investco	480.739	4.999.052.411	480.739	4.999.052.411
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Đầu tư xây dựng Hưng Thịnh	-	-	20.000	200.000.000
- Đầu tư dự án Xây dựng và Kinh doanh nhà với IDICO	-	840.473.195	-	840.473.195
- Công ty CP Sản xuất Vật liệu Xây dựng Việt Nam	84.000	840.000.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCMB-S	3.726	37.255.906	-	-
- Công ty CP Thiết kế Xây dựng và Phát triển - PDD	-	1.845.360.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	2.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	**3.407.902**	**55.384.653.972**	**3.397.665**	**56.674.378.066**

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay
Số dư đầu năm	**15.033.445.823**
Tăng dự phòng	-
Hoàn nhập	(2.305.364.793)
Số dư cuối năm	**12.728.081.030**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.230.170.360	9.941.712.250
Chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi xác định cổ phần hóa	791.276.135	1.186.880.135
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.596.049.223	1.553.762.760
Cộng	**11.617.495.718**	**12.682.355.145**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay cá nhân (*)	14.687.330.315	21.834.606.484
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**14.687.330.315**	**21.834.606.484**

(*): Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty, lãi suất 0%, vay tín chấp và không xác định thời hạn hoàn trả.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	6.647.275.230	10.581.484.606
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.091.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.247.567	3.083.076.200
Thuế thu nhập cá nhân	2.834.819.728	2.719.327.821
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.373.338.173	-
Các loại thuế, phí và các khoản phải nộp khác	5.784.845.234	9.390.839.395
Cộng	**21.107.525.932**	**25.791.819.772**

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay	170.452.050	42.756.164
Chi phí dự án, công trình	32.085.003.071	37.839.646.684
Chi phí khác	497.176.865	788.295.319
Cộng	**32.752.631.986**	**38.670.698.167**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	210.791.896	210.791.896
Kinh phí công đoàn	639.908.016	1.161.347.061
Bảo hiểm xã hội	1.948.551.151	2.928.031.976
Bảo hiểm y tế	48.827.271	1.185.657.914
Bảo hiểm thất nghiệp	55.325.675	-
Phải trả về cổ phần hóa	25.627.061.942	-
Phải trả khác	161.824.849.572	232.017.986.803
Cộng	**190.355.315.523**	**237.503.815.650**

20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay cá nhân (V.20.1)	2.600.000.000	2.600.000.000
Cộng	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**

20.1. Chi tiết các khoản vay cá nhân

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Lê Phú Hải	300.000.000	300.000.000	36 tháng		
Lâm Văn Khánh	300.000.000	300.000.000	36 tháng	Trần lãi suất	
Ngô Quang Hưng	100.000.000	100.000.000	36 tháng	huy động	
Lê Quang Tuyến	200.000.000	200.000.000	36 tháng	của Ngân	Tín chấp
Nguyễn Mai Hương	100.000.000	100.000.000	36 tháng	hàng Nhà	
Đỗ Thị Kim Hương	100.000.000	100.000.000	36 tháng	nước + 1%	
Hồ Quang Bình	1.500.000.000	1.500.000.000	36 tháng		
Cộng	**2.600.000.000**				

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC									
Số dư đầu năm	**88.059.895.644**	**41.848.348.003**	-	**24.720.721.082**	**20.650.437.519**	**56.399.665.559**	**58.229.337**	**85.592.058.174**	**317.329.355.318**
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	36.218.615.388	-	-	36.218.615.388
Phân phối các quỹ	-	11.808.925.561	-	3.257.052.960	3.496.562.824	(38.246.538.206)	-	-	(19.683.996.861)
Tăng khác	-	58.229.337	-	15.136.642.615	16.897.771	7.905.618	(58.229.337)	8.593.082.346	23.754.528.350
Giảm khác	-	-	-	-	(15.182.128.754)	(8.860.449.752)	-	-	(24.042.578.506)
Số dư cuối năm	**88.059.895.644**	**53.715.502.901**	-	**43.114.416.657**	**8.981.769.360**	**45.519.198.607**	-	**94.185.140.520**	**333.575.923.689**
NĂM NAY									
Số dư đầu năm	**88.059.895.644**	**53.715.502.901**	-	**43.114.416.657**	**8.981.769.360**	**45.519.198.607**	-	**94.185.140.520**	**333.575.923.689**
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	39.021.688.276	-	-	39.021.688.276
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.248.617.508	1.092.858.001	(41.221.958.864)	-	-	(33.880.483.355)
Chuyển nguồn bổ sung vốn	146.830.930.820	-	-	(7.523.369.745)	-	-	-	(80.074.381.713)	59.233.179.362
Tăng khác	-	-	19.631.256.093	-	-	-	-	-	19.631.256.093
Giảm khác	-	(53.715.502.901)	-	(3.740.737.042)	(6.288.102.345)	(16.828.874.560)	-	-	(80.573.216.848)
Số dư cuối năm	**234.890.826.464**	-	**19.631.256.093**	**38.098.927.378**	**3.786.525.016**	**26.490.053.459**	-	**14.110.758.807**	**337.008.347.217**

21.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	234.890.826.464	88.059.895.644
Vốn bổ sung từ lợi nhuận	-	53.657.273.564
Vốn bổ sung từ việc điều chỉnh các quỹ	-	58.229.337
Cộng	**234.890.826.464**	**141.775.398.545**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	54.287.762.144	18.414.553.148
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.013.137.580.227	965.450.536.739
Doanh thu hoạt động xây lắp	19.171.605.972	31.763.785.949
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	519.779.091	41.020.291
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.086.077.169.252**	**1.015.587.855.545**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	40.737.644.582	14.207.775.440
Giá vốn cung cấp dịch vụ	855.660.925.789	804.130.623.200
Giá vốn hoạt động xây lắp	13.523.885.807	30.586.952.701
Cộng	**909.922.456.178**	**848.925.351.341**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.538.526.955	31.183.945.046
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	5.188.567.096	4.053.182.024
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	164.589.457	154.398.126
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.213.362	20.156.865
Doanh thu chuyển nhượng thương mại	1.471.692.283	2.462.253.385
Doanh thu hoạt động tài chính khác	87.770.353	130.160.840
Cộng	**28.458.359.506**	**38.004.096.286**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	244.406.018	77.705.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.620.397	35.993.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.314.202	7.892.480
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.113.858.793)	124.486.774
Chi phí tài chính khác	2.414.792	554.053.147
Cộng	**(1.798.103.384)**	**800.132.239**

5. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**9.741.684.400**	**21.927.387.413**
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	605.945.092	1.170.781.334
Xử lý các khoản công nợ phải trả	-	10.433.083.818
Hoàn nhập chi phí trích trước	2.276.314.068	-
Thu từ lập phương án thiết kế	60.000.000	-
Các khoản thu khác	6.799.425.240	10.323.522.261
Chi phí khác	**4.498.629.031**	**11.408.334.227**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	27.069.458
Kết chuyển chi phí công trình đã hết doanh thu	1.136.995.650	-
Phạt chậm nộp thuế	48.664.433	193.644.417
Các khoản chi khác	3.312.968.948	11.187.620.352
Lợi nhuận khác	**5.243.055.369**	**10.519.053.186**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

6.2. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm nay
Lợi nhuận trước thuế	**69.478.673.332**
Điều chỉnh tăng	**14.754.142.575**
Các khoản chi phí không được trừ	3.360.374.747
Tăng do điều chỉnh doanh thu, giá vốn nội bộ khi hợp nhất	11.393.767.828
Điều chỉnh giảm	**14.424.331.257**
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	12.405.083.580
Giảm do điều chỉnh doanh thu, giá vốn nội bộ khi hợp nhất	2.019.247.677
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**69.808.484.650**
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**69.808.484.650**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.583.105.334**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**15.583.105.334**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Hàng tồn kho đầu năm	268.802.460.501
Hàng tồn kho mua trong năm	657.245.516.799
Hàng tồn kho cuối năm (*)	(183.078.414.157)
Chi phí nhân công	297.834.757.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.913.745.082
Chi phí khác	4.508.847.879
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**1.057.226.913.618**
Đối chiếu:	
Giá vốn hàng bán	909.922.456.178
Chi phí bán hàng	8.466.067.989
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.339.760.420
Chi phí khác	4.498.629.031
Chi phí sản xuất kinh doanh theo chức năng	**1.057.226.913.618**

(*): Để số âm.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Tổng Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2014.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty cung cấp hàng hóa, dịch vụ chỉ trên khu vực địa lý là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh và Tổng Công ty không tiến hành phân chia quản lý Tài sản, Nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh, tất cả các tài sản được Tổng Công ty và các Công ty con quản lý. Do vậy, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.355.886.185	111.087.838.378
Phải thu khách hàng và phải thu khác	223.641.722.435	286.579.696.464
Đầu tư ngắn hạn	228.702.745.393	263.192.816.135
Đầu tư dài hạn	65.939.659.063	63.191.363.862
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	**645.640.013.076**	**724.051.714.839**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	17.287.330.315	24.434.606.484
Phải trả người bán và phải trả khác	225.170.656.060	276.721.502.857
Chi phí phải trả	32.752.631.986	38.670.698.167
Cộng	**275.210.618.361**	**339.826.807.508**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. *Quản lý rủi ro vốn*

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. *Quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

4.3.2 *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	14.687.330.315	2.600.000.000	17.287.330.315
Phải trả người bán và phải trả khác	225.170.656.060	-	225.170.656.060
Chi phí phải trả	32.752.631.986	-	32.752.631.986
Cộng	**272.610.618.361**	**2.600.000.000**	**275.210.618.361**
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	21.834.606.484	2.600.000.000	24.434.606.484
Phải trả người bán và phải trả khác	276.721.502.857	-	276.721.502.857
Chi phí phải trả	38.670.698.167	-	38.670.698.167
Cộng	**337.226.807.508**	**2.600.000.000**	**339.826.807.508**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.355.886.185	-	127.355.886.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	223.641.722.435	-	223.641.722.435
Đầu tư ngắn hạn	228.702.745.393	-	228.702.745.393
Đầu tư dài hạn	-	65.939.659.063	65.939.659.063
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**579.700.354.013**	**65.939.659.063**	**645.640.013.076**
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.087.838.378	-	111.087.838.378
Phải thu khách hàng và phải thu khác	286.579.696.464	-	286.579.696.464
Đầu tư ngắn hạn	263.192.816.135	-	263.192.816.135
Đầu tư dài hạn	-	63.191.363.862	63.191.363.862
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	**660.860.350.977**	**63.191.363.862**	**724.051.714.839**

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC).

Đặng Kim Khôi	**Phạm Vũ Thành**	**Đàm Thị Hải Yến**
Tổng Giám đốc	**Phó phòng TCKT**	**Người lập**

Ngày 28 tháng 5 năm 2015